

PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện 6 tháng 2024	So sánh tỷ lệ (%) HĐND huyện giao	So sánh tỷ lệ (%) HĐND huyện giao so CK năm 2023
I	Về kinh tế						
1	Thu nhập Bình quân đầu người	Triệu đồng	35,0	48,0	44,0	91,7	125,7
2	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	4.603	9.000,0	4.660	51,8	101,2
3	Tổng lượng sản xuất hồi tươi	Tấn	6.282,5	19.000,0	8.614,0	45,3	137,1
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	14.492,0	26.400,0	18.290,0	69,3	126,2
5	Xây dựng thêm xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	xã	xã Liên Hội đạt 11/19 tiêu chí	1,0	Xã Trăn Ninh đạt 10/19 tiêu chí	52,6	90,9
6	Tỷ lệ thôn có đường ô tô được cứng hóa	%	70,0	77,0	75,0	97,4	107,1
7	Tổng lượng khách du lịch	Lượt người	17.430	25.000,0	26.150,0	104,6	150,0
II	Về văn hóa - xã hội						
8	Xây dựng thêm trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1,0	1,0	3,0	300,0	300,0
9	Tỷ lệ thôn có Nhà văn hóa đạt chuẩn	%	8,0	76,0	67,0	88,2	837,5
10	Duy trì các xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	15,0	17,0	16,0	94,1	106,7
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm	%	Đang thực hiện	98,0	91,0	92,9	
11	Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ	%	Xây dựng các kế hoạch triển khai các dự án thành phần	5,0	Xây dựng các kế hoạch triển khai các dự án thành phần	Dự ước đạt 45%	

12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55,0	59,0	58,0	98,3	105,5
13	Kiểm chế sự gia tăng của tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%	Thực hiện các biện pháp nhằm kiểm chế	Kiểm chế TNGT cả 3 tiêu chí	Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm kiểm chế		
	Giảm phạm pháp hình sự	%	Thực hiện các biện pháp nhằm giảm phạm pháp	Giảm phạm pháp hình sự so với cùng kỳ	Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm giảm phạm pháp		
III	Chỉ tiêu về môi trường						
14	Trồng rừng mới (trong đó: trồng trên 200 ha rừng Hồi, Sò)	Ha	762,6	750,0	751,9	100,2	98,6
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	61,6	62,0	62,5	100,9	101,5
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý	%	98,0	98,0	98,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
16	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn	%	99,54	99,6	99,54	99,9	100,0
	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch ở thành thị	%	98,0	98,0	92,0	93,9	93,9